Phụ lục số 17

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 17

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Sóc Sơn, Nội Bài, Trung Giã, Đa Phúc, Kim Anh

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 2:												
-	- Đoạn từ ngã 3 giao cắt Quốc lộ 3 đến cây xăng Phú Minh, thôn Thắng Lợi	17.500	13.070	10.350	9.500	6.441	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
-	- Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	15.180	11.550	9.130	8.410	5.477	4.090	2.984	2.306	3.544	2.646	1.996	1.542
-	- Đoạn từ xã Nội Bài mới đến hết địa bàn thành phố Hà Nội	17.500	13.070	10.350	9.500	6.162	4.601	3.357	2.595	3.987	2.977	2.246	1.735
2	Quốc lộ 3:												
-	- Đường Quốc lộ 3 qua địa phận xã Sóc Sơn mới (điểm đầu tại ngã 4 xã Sóc Sơn mới đến địa phận thôn Phù Mã, xã Sóc Sơn mới)	30.240	20.990	16.250	14.880	9.970	6.980	4.629	3.702	6.450	4.516	3.096	2.477
-	- Đoạn thuộc các xã Sóc Sơn mới, Trung Giã mới	18.970	14.042	11.040	10.178	7.002	5.157	3.756	2.897	4.529	3.337	2.512	1.938
-	- Đoạn từ Sông Cà Lồ địa phận xã Sóc Sơn đến hết xã Sóc Sơn (không bao gồm đường Ngô Chi Lan)	23.830	16.940	13.230	12.200	7.595	5.672	4.137	3.197	4.914	3.669	2.767	2.138
II	**Tỉnh lộ**												
3	Đường 131 (không bao gồm đoạn đường Đa Phúc và đường Núi Đôi; điểm đầu từ địa phận xã Sóc Sơn mới, điểm cuối kết thúc tại đường Quốc lộ 2, địa phận xã Nội Bài mới)												
-	- Đoạn điểm đầu từ Ngã tư giao đường Quốc lộ 2 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
-	- Đoạn từ Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đến doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam xã Sóc Sơn	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
4	Tỉnh lộ 35	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	**Đường địa phương**												
5	Đường 131 đi qua Trung đoàn 921, qua thôn Đông Lai, xã Nội Bài; điểm cuối giao với đường nối đường 131 (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội) đi xã Kim Anh mới, đến cầu Thái Lai, xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
6	Đường 131 điểm đầu từ đường 131 (điểm rẽ vào UBND xã Quang Tiến cũ) đến hết địa phận xã Hiền Ninh cũ	10.550	8.230	6.520	6.040	3.632	2.654	1.946	1.622	2.457	1.796	1.361	1.134
7	Đường 14: Từ Đường 35 đến Sân Hanoi Golf Club Sóc Sơn	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
8	Đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn (điểm đầu từ đường 35 đi qua thôn Phú Hạ, xã Kim Anh mới, qua trường Mầm non xã Kim Anh mới, UBND xã Kim Anh mới, điểm cuối tại cổng trường Tiểu học xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
9	Đường 35 - Vĩnh Hà - hồ Đồng Quan (điểm đầu tại đường 35 đi qua thôn Vĩnh Hà, xã Nam Sơn, điểm cuối giao với Đường đền Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131)	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
10	Đường 35 đi qua Nhà Văn hóa thôn Hiền Lương, qua trụ sở UBND xã Hiền Ninh cũ, qua thôn Yên Ninh, thôn Tân Thái, xã Nội Bài đến đường băng cũ	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
11	Đường Đa Phúc	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
12	Đường Đền Sóc (Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 3 tại thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn đến cổng di tích đền Sóc, thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
13	Đường Dược Hạ (Đoạn từ ngã ba giao quốc lộ 3 tại địa phận Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ đến ngã ba giao cắt đường ra khu tái định cư Tiên Dược - Sóc Sơn tại cổng Lữ đoàn 971)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
14	Đường Khuông Việt	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
15	Đường Lưu Nhân Chú	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Ngõ Chi Lan	30.240	20.990	16.250	14.880	9.970	6.980	4.629	3.760	6.450	4.516	3.096	2.477
17	Đường Nội Bài (Từ ngã tư giao cắt quốc lộ 3 và đường đi xã Sóc Sơn mới tại thôn Dược Hạ, xã Sóc Sơn đến ngã ba giao cắt đường Tỉnh lộ 131 tại xã Sóc Sơn)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
18	Đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp (điểm đầu tại nút giao với đường Quốc lộ 18, đi qua thôn Mai Nội, thôn mai Đoài, xã Sóc Sơn mới, đi qua Khu Tái định cư Tiên Dược - xã Sóc Sơn mới, điểm cuối giao với đường 131	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
19	Đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn (điểm đầu tại Quốc lộ 3, đi qua cánh đồng Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ, qua thôn Hương Đình, xã Sóc Sơn và Cụm công nghiệp CN3 nối với đường Nội Bài).	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
20	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương - nhánh đi Nam Cương (Điểm đầu tại đường 131 đi thôn Đồng Giá, xã Nội Bài và thôn Hiền Lương, xã Nội Bài; điểm cuối tại Đường 35 đi qua xã Nội Bài đến đường băng cũ.	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
21	Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
22	Đường Núi Đôi	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
23	Đường Núi Đôi đi UBND xã Bắc Phú cũ	10.550	8.230	6.520	6.040	3.632	2.654	1.946	1.622	2.457	1.796	1.361	1.134
24	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
25	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Nội Bài mới)	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
26	Đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35 (điểm đầu tại Quốc lộ 3 đi thôn Kim Sơn, xã Trung Giã mới đến đường Tỉnh lộ 35)	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
27	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tình	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miếu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
29	Đường quốc Lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi qua thôn Thanh Huệ, xã Đa Phúc mới kết thúc tại điểm giao với Đường 16 qua xã Đa Phúc mới đến cổng Thá	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
30	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
31	Đường Thân Nhân Chung	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
32	Đường Trần Thị Bắc (Từ ngã ba giao đường Ngô Chi Lan đối diện trụ sở Công an cơ sở Sóc Sơn (tổ dân phố 5 xã Sóc Sơn mới) đến ngã ba giao cắt tại ngõ 60 đường Núi Đôi (tổ dân phố 2 xã Sóc Sơn))	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
33	Đường trục chính liên thôn xã Kim Anh (điểm đầu từ cầu Thái Lai, xã Minh Trí cũ đi theo kênh làng Lập Trí đến địa phận phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ)	4.970	3.880	3.070	2.820	1.406	1.097	888	821	1.175	916	767	709
34	Đường từ đền Sóc đi qua đập Đồng Quan đến đường 131	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
35	Đường từ đường 16 đi qua thôn Thượng và thôn Đức Hậu, xã Đa Phúc mới đến ngã tư khu Thá, xã Đa Phúc mới	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
36	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên): + Đoạn từ Cầu Lai đến ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công tỉnh Thái Nguyên	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
37	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên): + Đoạn từ điểm đầu đường 35 đến Cầu Lai	14.410	9.610	8.670	7.970	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường từ đường Núi Đôi đi đến cổng Thả, xã Đa Phúc mới	19.930	14.540	11.470	10.520	6.889	4.712	3.419	2.831	4.660	3.187	2.391	1.980
39	Đường từ đường Quốc lộ 2 (qua trường THPT Kim Anh) đi cầu Thống Nhất	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
40	Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Dược Hạ (điểm đấu giao với đường QL 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Sóc Sơn nối Đường 16	5.660	4.960	3.900	3.320	1.594	1.406	1.132	958	1.331	1.175	977	827
41	Đường từ ngã ba chợ Chấu - Đô Tân đi xã Thành Công mới, Thái Nguyên	4.650	3.960	3.000	2.400	1.312	1.125	870	696	1.096	940	752	601
42	Đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên	4.650	3.960	3.000	2.400	1.312	1.125	870	696	1.096	940	752	601
43	Đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Trung Giã mới đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Trung Giã mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
44	Đường từ ngã ba thôn Yên Tàng (Trạm TBA Yên Tàng 4) đến đê Hữu Cầu (Trạm bơm Đông Bắc)	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
45	Đường từ ngã tư Thả đến UBND xã Xuân Giang, UBND xã Việt Long (trước sắp xếp)	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
46	Đường từ Quốc lộ 2 đi Kim Anh, Xuân Hòa	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
47	Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rừa) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa	4.970	3.880	3.070	2.820	1.406	1.097	888	821	1.175	916	767	709
48	Đường từ UBND xã Bắc Phú cũ đến UBND xã Tân Hưng cũ	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
49	Đường vành đai thị trấn (từ điểm đầu nối với đường Quốc lộ 3, đi qua Trường THPT Lạc Long Quân đến đường Núi Đôi)	18.970	14.042	11.040	10.178	7.002	5.157	3.756	2.897	4.529	3.337	2.512	1.938
50	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ sân bay Nội Bài hướng đi cầu Thăng Long đoạn qua thôn Điền Xá	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
51	Đường Võ Văn Kiệt: Đoạn qua xã Nội Bài	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
52	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Quốc lộ 3 đi thôn Thống Nhất (đoạn chợ Nỷ): Điểm đầu tại đường Quốc lộ 3, địa phận xã Trung Giã; điểm cuối kết thúc tại ngã tư thôn Thống Nhất (đi thôn Thống Nhất, thôn Trung Kiên, thôn Phong Mỹ)	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
54	Tuyến đường nối đường 131 (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội) đi xã Kim Anh mới đến cầu Thái Lai xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
55	Đường kết nối cầu vượt sông Cầu (Cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên.	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
56	Đường từ Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143-418-Xuân Tinh đến Đường từ UBND xã Bắc Phú đến UBND xã Tân Hưng	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
57	Đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
58	Đường từ đường 16 đi qua UBND xã Xuân Thu (cũ) qua chợ Xuân Lai, Trường Tiểu học Xuân Thu đến đê tả sông Cà Lồ	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
59	Đường ngoài hàng rào cụm công nghiệp CN2 (điểm đầu từ ngã ba giao cắt với đường 131 đi ven hàng rào khu công nghiệp CN 2 qua phía Bắc thôn Hương Đình nối với đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
60	Đường từ trạm bơm Mai Đoài đi Quốc lộ 3 (điểm đầu tại ngã tư Nội Phật; điểm cuối nối với Đường từ Ngã ba Hoàng Dương qua UBND xã Mai Đình cũ đi Thái Phù)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
61	Đường từ Ngã ba Hoàng Dương qua UBND xã Mai Đình cũ đi Thái Phù (điểm cuối giao với đường Võ Nguyên Giáp)	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
62	Đường từ Đường 131 (điểm đầu thôn Đạc Tài) đến đường nối Quốc lộ 3 - cụm CN tập trung Sóc Sơn, qua Khu đấu giá Tây Bắc thôn Hương Đình Đoài	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường Quốc lộ 3 đi Học viện Chính trị Công an nhân dân (điểm đầu giao cắt với Quốc lộ 3 tại UBND xã Tiên Dược cũ;điểm cuối cổng Học viện Chính trị Công an nhân dân).	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
IV	**Khu dân cư nông thôn**												
1	Xã Đa Phúc	2 370				838				635			
2	Xã Trung Giã	2 600				921				699			
3	Xã Kim Anh	2 600				921				699			
4	Xã Nội Bài	3 250				1 154				874			
5	Xã Sóc Sơn	3 250				1 154				874			